

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016
huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Đam Rông tại Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 31/12/2015, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 252/TTr-STNMT ngày 26/4/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Đam Rông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục 4.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Đam Rông đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đam Rông có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đam Rông và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TTHU, TTHĐND huyện Đam Rông;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Đam Rông;
- Phân viện QH&TKNN Miền Trung;
- Lưu: VT, ĐC, XD₂, LN, TKCT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

GÍNH KÈM ĐỒ SẴI 898 / 1
NGÀY 22 tháng 4 năm 2016
CỦA UBND TỈNH LÂM ĐỒNG

Phân theo đơn vị hành chính

Số thứ tự	Chi tiêu		Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Đà K'Nàng	Xã Phi Liêng	Xã Liêng S'Rônh	Xã Đà Long	Xã Đà Tông	Xã Đà M'Rông	Xã Rô Men	Xã Đà Rsal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		87.213,76	6.254,08	10.909,64	23.674,27	4.742,06	14.539,75	5.712,86	12.839,31	8.541,79
1	Đất nông nghiệp	NNP	81.410,11	5.670,80	9.989,74	22.159,89	4.618,06	13.505,08	5.411,64	12.184,25	7.870,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.354,78	86,89	34,47	142,02	87,15	388,46	423,53	124,33	67,93
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	493,53	28,23	0,88	5,09	87,25	20,58	265,34	36,52	49,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.550,92	350,82	192,63	495,12	25,53	1.025,94	67,31	176,51	217,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.342,68	3.621,77	3.073,57	3.822,80	936,79	1.890,42	1.552,75	3.111,39	3.333,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	23.049,98	119,45	1.284,43	6.845,52	3.175,94	6.332,78	1.769,21	3.522,65	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.095,35	8,27				1.087,08			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31.949,36	1.483,60	5.381,35	10.853,02	391,80	2.780,40	1.598,44	5.238,93	4.221,82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	67,04		23,29	1,41	0,85		0,40	10,44	30,65
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.625,17	524,93	378,76	318,05	81,57	394,35	178,86	323,86	424,79
2.1	Đất quốc phòng	CQP	300,97	251,62	14,48			16,29	15,44	3,14	
2.2	Đất an ninh	CAN	7,04	0,15	1,50	0,93		0,88		3,48	0,10
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,28	1,65			4,63				
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,52	2,35	8,73		0,19	2,41			1,84
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,77			8,77					
2.6	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	661,75	81,99	77,48	57,04	49,82	178,39	24,77	86,94	105,32
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,62							3,62	
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	792,36	88,77	123,40	95,27	14,92	127,83	82,72	113,62	145,83
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,37	0,88	0,62	0,69	0,48	1,41	0,26	3,09	0,94
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	15,44	0,61	0,85	1,74	0,16	0,81	1,10	10,09	0,08
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,98	0,19	0,71	0,22		2,07	2,73	2,06	0,79
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	18,85	2,51	2,17		1,27	6,00		2,06	2,11
2.13	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	2,70			1,30		1,40			
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,51	0,76	1,45	0,98	0,12	0,93	0,18	0,42	0,67
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,18							13,18	

Số thứ tự	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Đà K'Nàng	Xã Phi Liêng	Xã Liêng S'Rônh	Xã Đà Long	Xã Đà Tông	Xã Đà M'Rông	Xã Rô Men	Xã Đà Rsal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,30	0,43	0,30		0,37	0,20			
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	544,80	37,88	52,64	148,62	7,46	40,07	44,08	80,75	133,30
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	211,28	55,14	93,07	2,49	0,06	15,66	7,58	3,47	33,81
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,45		1,36		2,09				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.178,48	58,35	541,14	1.196,33	42,43	640,32	122,36	331,20	246,35

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2016

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Đà K'Nàng	Xã Phi Liêng	Xã Liêng S'Rônh	Xã Đà Long	Xã Đà Tông	Xã Đà M'Rông	Xã Rô Men	Xã Đà Rsal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.391,06	308,16	87,15	442,06	64,27	168,99	100,77	89,08	130,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,48						0,15	0,03	0,30
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	0,17								0,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,17	0,64	0,06	0,68		22,00		0,15	0,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	100,55	13,52	1,99	15,79	22,27	6,61	0,62	18,54	21,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,80					12,80			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.252,95	294,00	85,08	425,59	42,00	127,58	100,00	70,34	108,36
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,11		0,02					0,02	0,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	40,04	1,63	0,09	0,22		35,09	0,09	1,47	1,45
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	0,32	0,32							
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05	0,05							
2.3	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	0,62	0,11	0,05	0,22				0,07	0,17
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,41	0,65	0,04				0,09	1,37	1,26
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,04							0,02	0,02

Số thứ tự	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Đà K'Nàng	Xã Phi Liêng	Xã Liêng S'Rônh	Xã Đà Long	Xã Đà Tông	Xã Đà M'Rông	Xã Rô Men	Xã Đà Rsal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,33	0,32						0,01	
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	35,09					35,09			
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,18	0,18							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	54,96		0,40	17,70		12,33		0,34	24,19

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Đà K'Nàng	Xã Phi Liêng	Xã Liêng S'Rônh	Xã Đà Long	Xã Đà Tông	Xã Đà M'Rông	Xã Rô Men	Xã Đà Rsal
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	185,99	14,66	17,65	17,26	24,81	64,49	1,27	19,83	26,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,83				0,10		0,15	0,03	0,55
	Tr. đó: đất chuyên lúa nước	LUC/PNN	0,17								0,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,17	0,64	0,06	0,68		22,00		0,15	0,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	107,20	14,02	2,49	16,29	24,71	7,11	1,12	19,29	22,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,80					12,80			
1.5	Đất rừng sản xuất	R SX/PNN	40,88		15,08	0,29		22,58		0,34	2,59
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,11		0,02					0,02	0,07
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.212,07	294,00	70,00	425,30	42,00	105,00	100,00	70,00	105,77
2.1	Đất quy hoạch ngoài lâm nghiệp; đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/CLN	1.212,07	294,00	70,00	425,30	42,00	105,00	100,00	70,00	105,77

Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Phi Liêng (5)	Xã Liêng S'Rôn (6)	Xã Đạ Long (7)	Xã Đạ Tông (8)	Xã Rô Men (9)	Xã Đạ Rsal (10)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)						
A	Tổng cộng (A=1+2)		56,68	0,40	18,67	0,75	12,33	0,34	24,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	39,52		17,70				21,82
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	39,52		17,70				21,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,16	0,40	0,97	0,75	12,33	0,34	2,37
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,75			0,75			
2.2	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	14,88	0,40			12,33	0,34	1,81
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,53		0,97				0,56

(Chữ ký và đóng dấu)